

Luật số: /2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đề xuất), căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu hợp tác quốc tế, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.”.

3. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“1a. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản đồng ý về chủ trương đàm phán điều ước quốc tế, hồ sơ trình về việc đàm phán chỉ cần tờ trình nêu rõ kiến nghị ủy quyền đàm phán.

2. Trường hợp cơ quan đề xuất kiến nghị kết thúc đàm phán điều ước quốc tế, hồ sơ trình phải có dự thảo điều ước quốc tế thể hiện phương án kết thúc đàm phán.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, yêu cầu hợp tác quốc tế, cơ quan quy định tại Điều 8 của Luật này đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính

phủ trình Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước hoặc để Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 20 của Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra điều ước quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 của Luật này hoặc trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp thành lập Hội đồng kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định điều ước quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 của Luật này hoặc trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, trong đó có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 và khoản 2 Điều 20 của Luật này;

b) Dự thảo hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế quy định tại Điều 17 của Luật này, trừ ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

2. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy. Bản điện tử phải bảo đảm đúng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; cơ quan đề xuất chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản giấy và bản điện tử.

3. Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan đề xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Trưởng đoàn tham dự hội nghị quốc tế phải được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm bằng văn bản, trừ trường hợp hội nghị quốc tế không có nội dung liên quan đến việc đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên do người đứng đầu cơ quan đề xuất quyết định ủy nhiệm tham dự.

Trong trường hợp phải ủy nhiệm cho các thành viên của đoàn Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế theo quy định của hội nghị thì cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc người đứng đầu cơ quan đề xuất quyết định theo quy định tại khoản này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp. Tùy theo tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất quyết định việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước để Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn đối với điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn.

3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế

1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp. Tùy theo tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất quyết định việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan quy định tại Điều 8 của Luật này, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu hợp tác quốc tế, đề xuất với Chính phủ để Chính phủ quyết định, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định hoặc trình để Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định về việc gia nhập điều ước quốc tế theo thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 43 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 48 như sau:

“2. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế sau khi cơ quan đề xuất trình cơ quan có thẩm quyền về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất ngay khi nhận được thông tin về việc bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Văn bản quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên của điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn; thời gian, địa điểm ký và thời điểm có hiệu lực;

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thời gian gia hạn điều ước quốc tế;

c) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trình tự, thủ tục quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, đồng thời lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế. Hồ sơ đề nghị kiểm tra và thẩm định không nhất thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến;

b) Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định phê duyệt, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn, phê duyệt; Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn;

c) Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn; trình Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập;

d) Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập theo trình tự, thủ tục tương tự trình tự,

thủ tục phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại các điều 32, 33, 34, 35 và 36 của Luật này.

4. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan đề xuất nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;

b) Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; kiến nghị biện pháp xử lý;

c) Văn bản điều ước quốc tế;

d) Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước có liên quan của Việt Nam.”.

14. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 58 như sau:

“3. Hồ sơ đề xuất ký kết điều ước quốc tế, văn bản điều ước quốc tế được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 60 như sau:

“1. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được đăng tải trên Công báo điện tử và Cổng thông tin điện tử của cơ quan đề xuất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp có yêu cầu không đăng tải điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo nội dung phải thực hiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện quy định có liên quan của điều ước quốc tế.

2. Cơ quan Công báo đăng tải điều ước quốc tế trên Công báo điện tử trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi. Văn bản đăng tải trên Công báo điện tử có giá trị như bản sao điều ước quốc tế quy định tại Điều 61 của Luật này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 63 như sau:

“4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp có sự thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định trong trường hợp có sự thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

Trong trường hợp có sự thay đổi về người được ủy nhiệm, cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp giấy ủy quyền hoặc giấy ủy nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ về việc phê chuẩn, phê duyệt, quyết định gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 71a của Luật này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 70 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực và thực hiện điều ước quốc tế về vay hỗ trợ phát triển chính thức và vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

“Điều 71. Đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế

Trong trường hợp cơ quan đề xuất xác định nội dung và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất ký điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 17 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế. Trình tự, thủ tục, hồ sơ trình về đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này.”.

20. Bổ sung Điều 71a vào sau Điều 71 như sau:

“Điều 71a. Đồng thời đề xuất ký và phê duyệt hoặc phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Trong trường hợp cơ quan đề xuất xác định điều ước quốc tế có thể được phê chuẩn ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước theo quy định tại Điều 31 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất ký và phê chuẩn điều ước quốc tế. Hồ sơ trình thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 31 của Luật này.

2. Trong trường hợp cơ quan đề xuất xác định điều ước quốc tế có thể được phê duyệt ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê duyệt theo quy định tại Điều 40 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất ký và phê duyệt điều ước quốc tế. Hồ sơ trình thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 40 của Luật này.

3. Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục thông báo đối ngoại về việc phê duyệt hoặc phê chuẩn trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được bản chính điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này.

4. Trong trường hợp có những thay đổi dẫn đến việc đồng thời ký và phê duyệt hoặc phê chuẩn không còn phù hợp, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao, báo cáo Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 như sau:

“Điều 72. Đàm phán, ký điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng đối với việc đàm phán, ký điều ước quốc tế trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế theo mẫu được quy định tại điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cùng một bên ký kết nước ngoài hoặc theo mẫu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn một lần hoặc nhiều lần trên cơ sở kiến nghị của cơ quan đề xuất.

2. Sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mẫu điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ đề Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định mẫu điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc đàm phán, ký điều ước quốc tế được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình về việc đàm phán theo quy định tại Điều 11 của Luật này chỉ cần kiến nghị về việc ủy quyền đàm phán;

b) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, đề nghị kiểm tra, thẩm định;

c) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế, ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan, văn bản điều ước quốc tế;

d) Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế bao gồm tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 17 của Luật này;

đ) Tờ trình về việc ký điều ước quốc tế phải có đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế, đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam.”.

22. Bổ sung Điều 72a vào sau Điều 72 như sau:

“Điều 72a. Ủy quyền trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp cần thiết để xử lý các yêu cầu thực tế hoặc có yêu cầu cấp bách về đối ngoại, sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan đề xuất kiến nghị Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chủ tịch nước ủy quyền Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung một số điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước trong một khoảng thời gian xác định. Quy định này không áp dụng đối với điều ước quốc tế quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 của Luật này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung và việc gia hạn điều ước quốc tế chỉ mang tính kỹ thuật hoặc không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ cơ bản của Việt Nam, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại điểm a khoản 3 Điều 54 của Luật này trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật này, trừ ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

24. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 79 như sau:

“8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo thỏa thuận của các thành viên của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với việc bên ký kết nước ngoài gia nhập điều ước quốc tế đó và kiến nghị trình tự, thủ tục phù hợp.”.

25. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban đối ngoại của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội” tại Điều 33;

b) Thay thế từ “ngày” bằng cụm từ “ngày làm việc” tại Điều 60 và Điều 63.

26. Bãi bỏ Điều 19 và Điều 74.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Quyết định đặc xá theo quy định của pháp luật;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 13 như sau:

“a) Tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam; trình Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực đối với điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước;”.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đề xuất đàm phán, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế hoặc các hồ sơ khác liên quan đến điều ước quốc tế đã trình cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà cơ quan có thẩm quyền chưa giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. 

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn